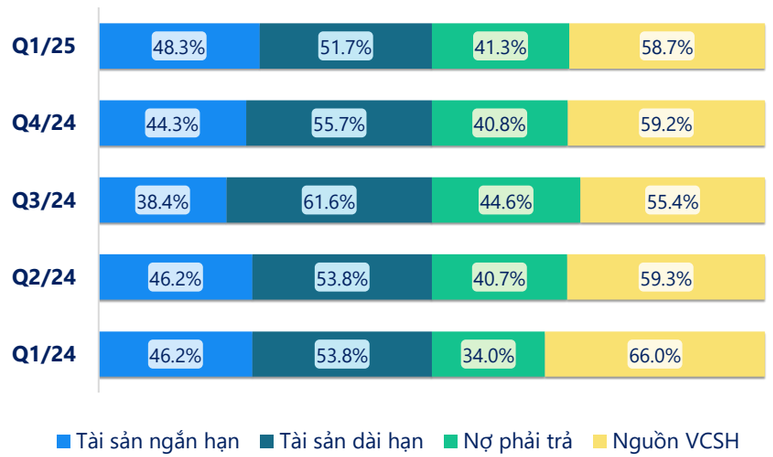
FireAnt

CTCP Transimex Logistics (HNX: TOT)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	18,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	19,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	16,175
SL cổ phiếu LH	9,207,842
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,265
% sở hữu nước ngoài	3.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	173
P/E	8.4
EPS	2,247

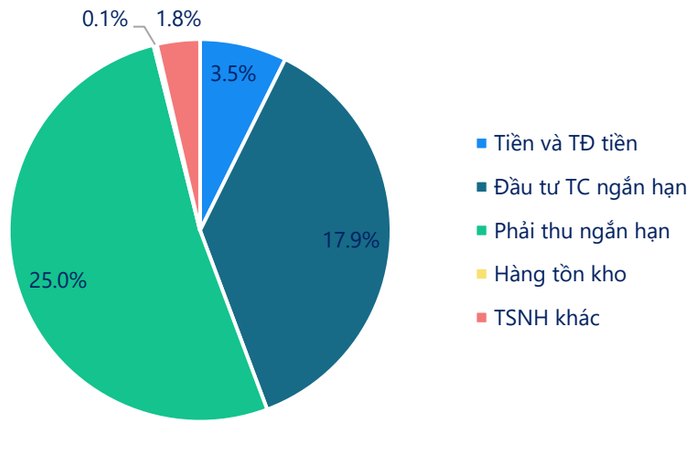
	YTD	1T	3T	6T
TOT	9.3%	9.3%	6.2%	3.9%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



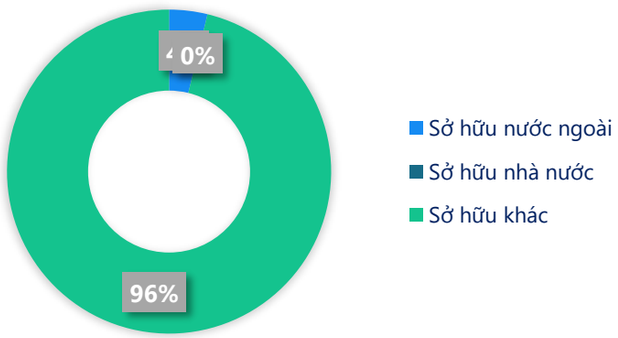
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



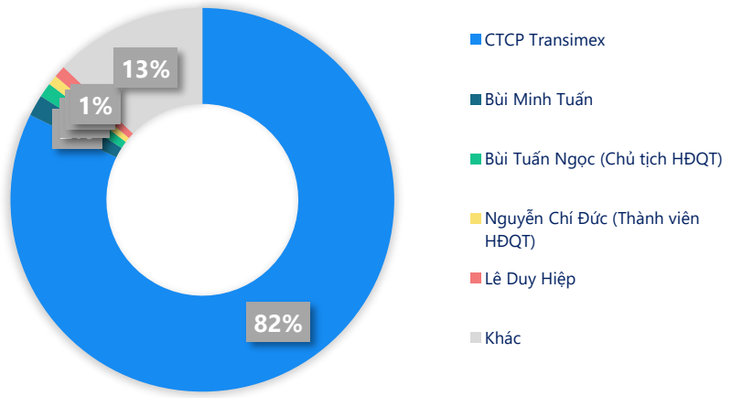
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



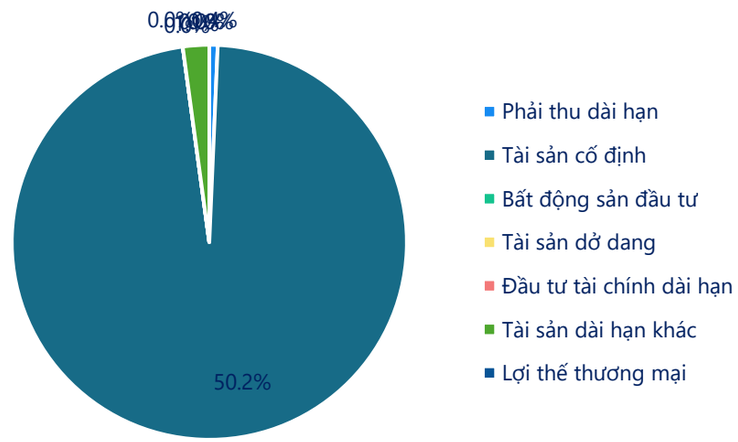
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

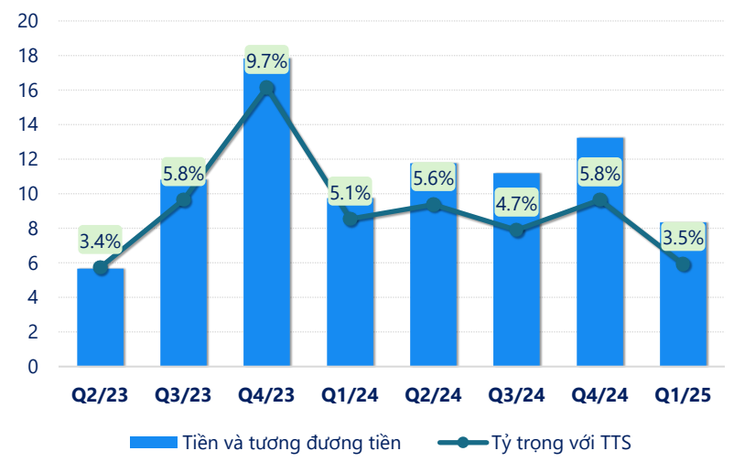


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

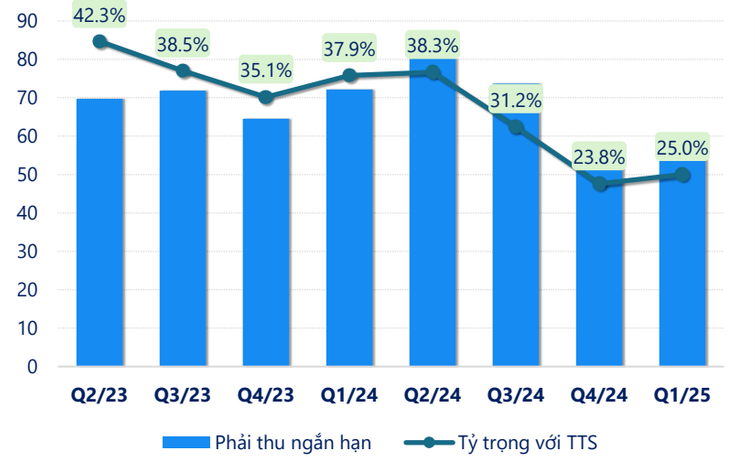
CTCP Transimex Logistics (HNX: TOT)

Tiền và tương đương tiền



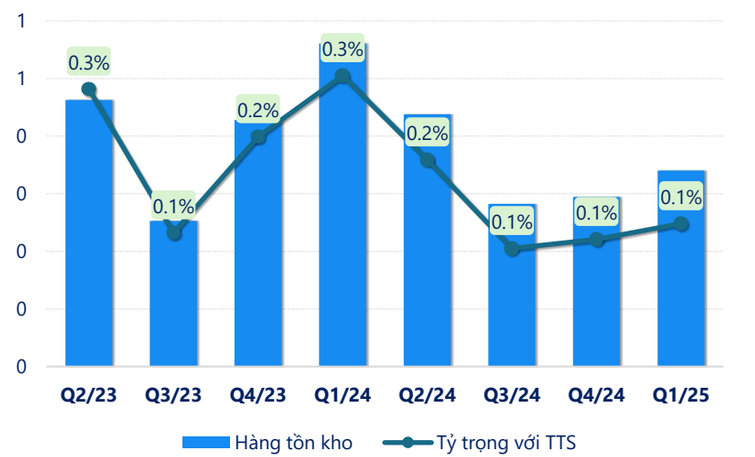
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



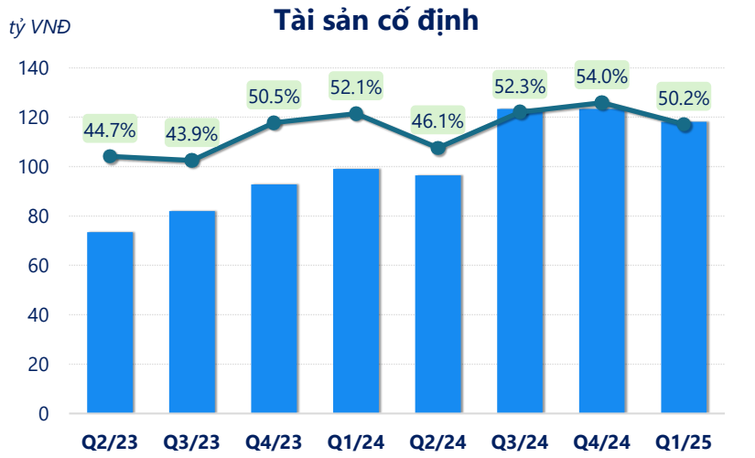
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



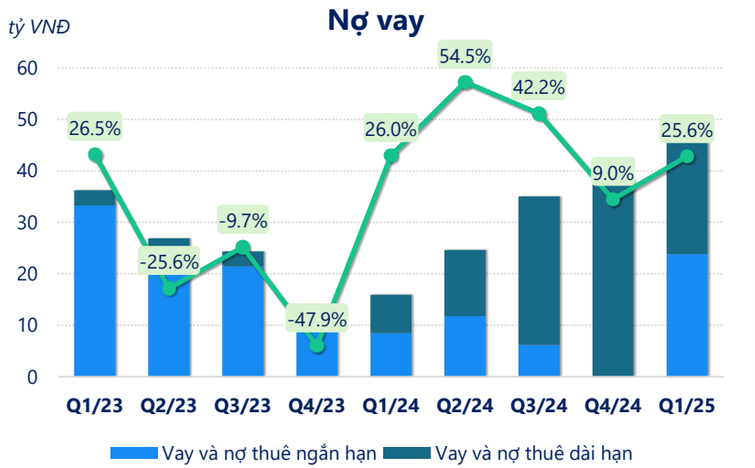
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



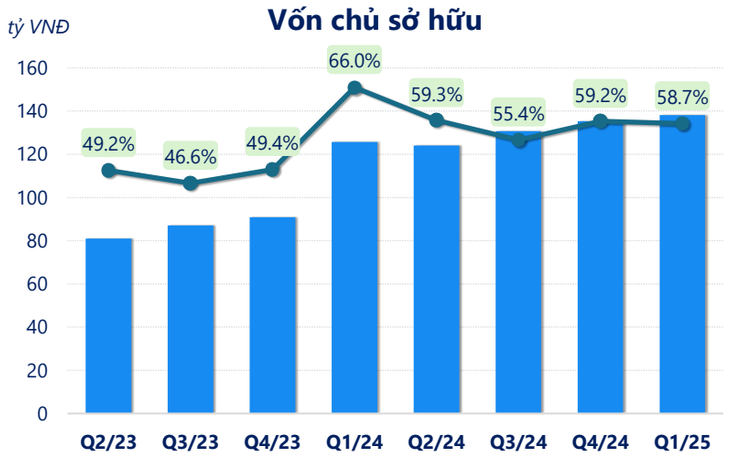
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

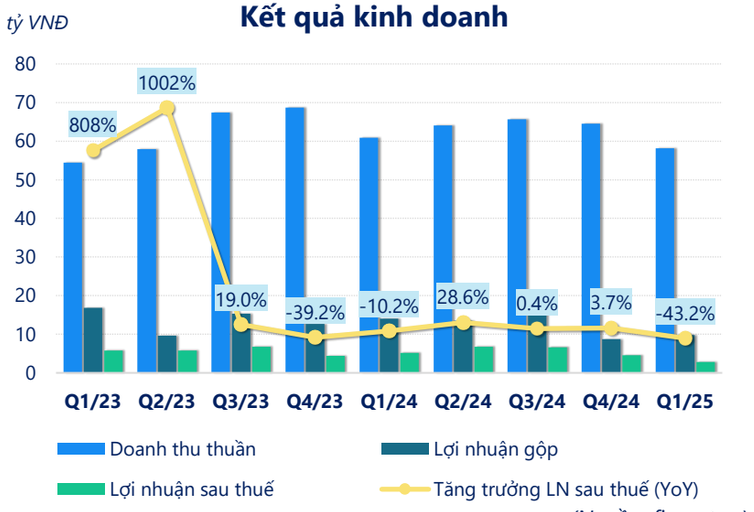
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

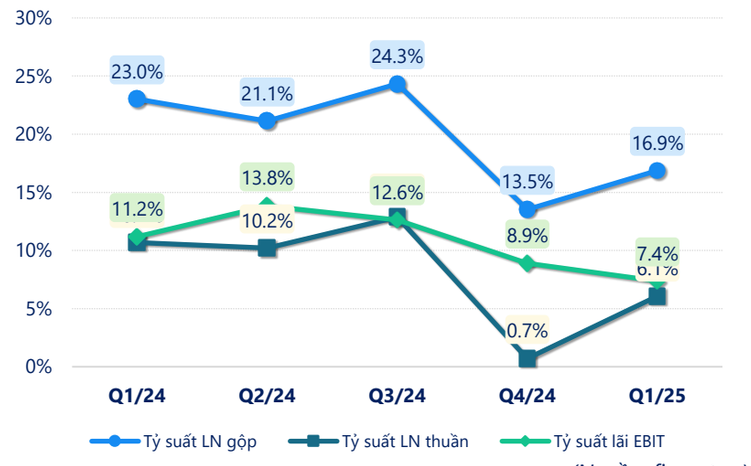
CTCP Transimex Logistics (HNX: TOT)

Kết quả kinh doanh



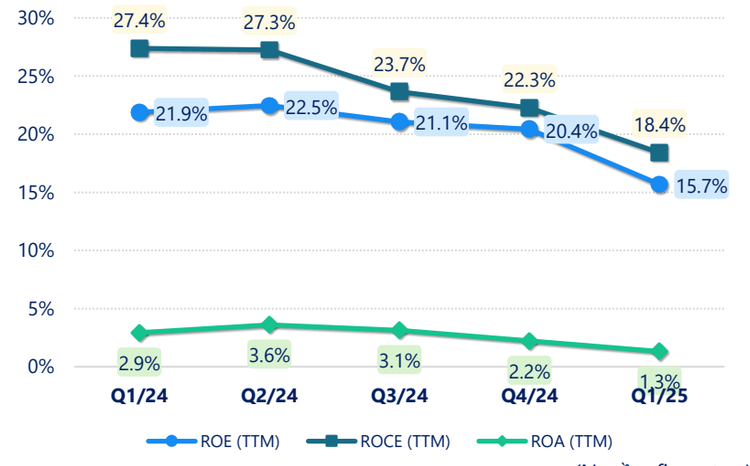
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



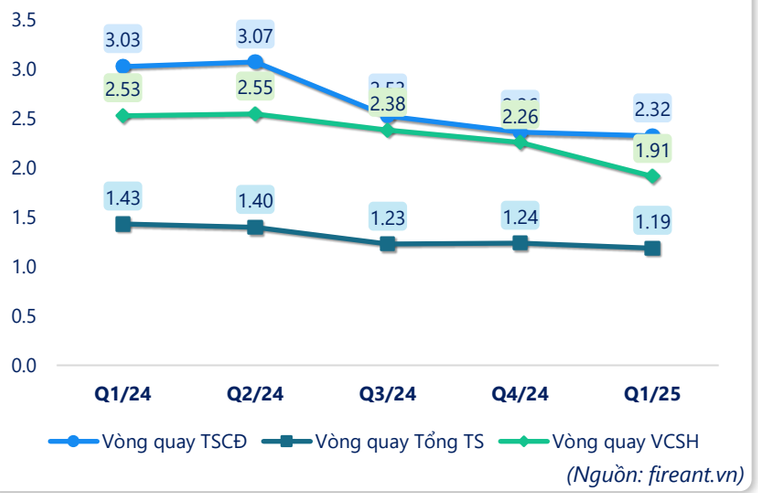
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



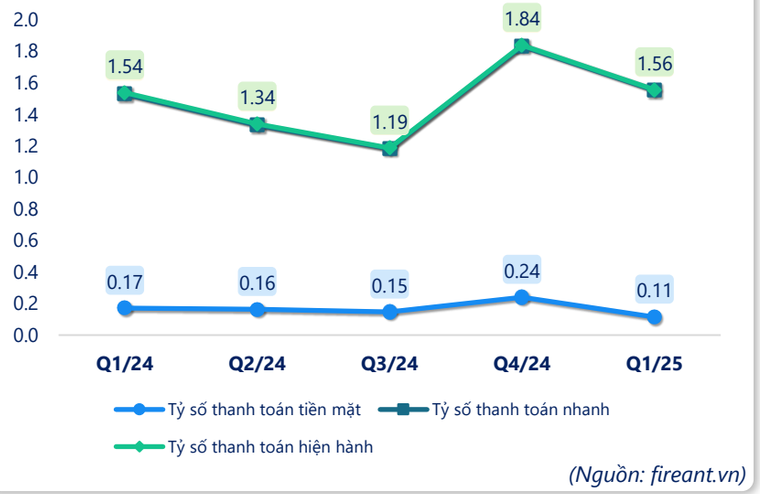
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



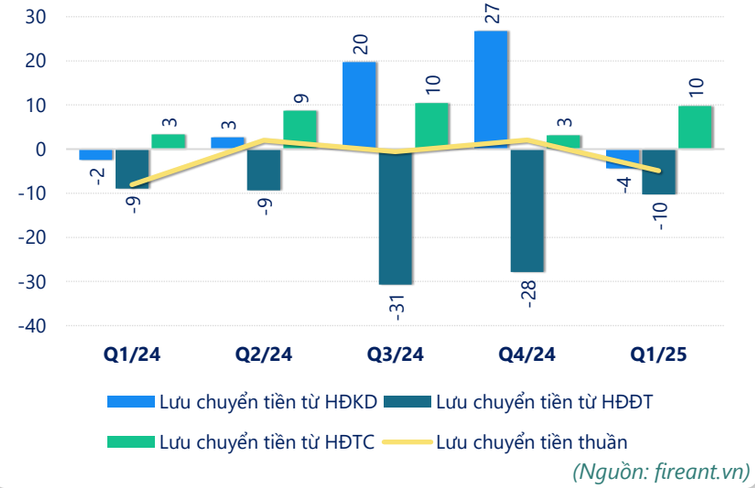
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Transimex Logistics (HNX: TOT)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**235**	**226**	**4.1%**
Tài sản ngắn hạn	114	98.9	14.9%
Tiền và tương đương tiền	8.35	13.2	-36.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	42.0	31.0	35.5%
Phải thu ngắn hạn	58.8	51.9	13.4%
Hàng tồn kho	0.34	0.29	15.7%
Tài sản ngắn hạn khác	4.13	2.47	67.3%
Tài sản dài hạn	**122**	**127**	**-4.4%**
Phải thu dài hạn	0.83	0.83	0.0%
Tài sản cố định	118	123	-4.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**2.61**	**2.98**	**-12.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	97.2	90.8	7.0%
Nợ ngắn hạn	**73.0**	**60.7**	**20.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	23.8	8.12	193%
Phải trả người bán ngắn hạn	44.0	40.2	9.3%
Nợ dài hạn	24.1	30.1	-19.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	24.1	30.1	-19.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**138**	**135**	**2.1%**
Vốn chủ sở hữu	**138**	**135**	**2.1%**
Vốn điều lệ	92.1	92.1	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	60.9	64.1	65.6	64.6	58.2
Giá vốn hàng bán	46.9	50.5	49.7	55.8	48.3
Lợi nhuận gộp	14.0	13.5	16.0	8.73	9.82
Doanh thu HĐTC	0.00	0.01	0.02	0.01	0.64
Chi phí TC	0.32	0.29	0.53	0.71	0.76
Chi phí lãi vay	0.31	0.29	0	0	0.76
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.03	0.01	0.02	0.01	0.02
Chi phí QLDN	7.17	6.70	6.99	7.57	6.16
LN thuần từ HĐKD	6.50	6.54	8.45	0.45	3.53
Lợi nhuận khác	0	2.04	-0.16	5.29	0.00
LN trước thuế	6.50	8.58	8.29	5.75	3.53
Lợi nhuận sau thuế	5.20	6.73	6.60	4.57	2.79
LNST của CĐ cty mẹ	5.20	6.73	6.60	4.57	2.79

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2.42	2.67	19.7	26.8	-4.40
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8.94	-9.36	-30.7	-27.9	-10.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	3.29	8.69	10.4	3.14	9.78
Tiền đầu kỳ	17.8	9.76	11.8	11.2	13.2
Lưu chuyển tiền thuần	**-8.07**	**2.01**	**-0.58**	**2.05**	**-4.89**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	9.76	11.8	11.2	13.2	8.35

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic